

Tìm hiểu Kinh Trung Bộ I

50 bài kinh đầu

Thích Chơn Thiện

***LTS:** Đáp ứng nhu cầu nghiên cứu Phật học của đông đảo độc giả, đặc biệt là đối với kinh tạng Nam truyền (Nikàya), kể từ số này, chuyên mục Phật học NSGN trân trọng giới thiệu các bài viết của Hòa thượng Tiến sĩ Thích Chơn Thiện về kinh Trung Bộ I. Sau phần Tổng luận, tác giả sẽ đi vào các bản kinh quan trọng của Trung Bộ qua 3 phần: giải thích thuật ngữ, tóm lược nội dung và lời bình. Hy vọng đây sẽ là những gợi ý hữu ích cho những ai muốn tìm hiểu và vận dụng lời dạy của Đức Phật vào*

thực tiễn để xây dựng đời sống hạnh phúc, giải thoát ngay trong hiện tại. -- Nguyệt san Giác Ngộ

TỔNG LUẬN **(Trung Bộ kinh I)**

I. Tổng quát

Trung Bộ kinh I, Đại tạng kinh Việt Nam, ấn hành năm 1992, gồm có 50 kinh, chia làm năm phần. Theo nguyên bản Pàli và bản dịch tiếng Anh, Pàli Text Society, London, 1987 thì có đề tên gọi của từng phần:

- phần đầu gọi là *Cương yếu của các pháp Căn bản*;
- phần hai gọi là *Tiếng rống sư tử*,
- phần ba không đề tên gọi, chúng tôi tự đề tên là *Các ảnh dụ*;

- phần bốn và năm gọi là *Phẩm song đôi*.

Trong mỗi phần, nói đúng hơn phần các kinh không phân biệt phần, bản dịch của Đại tạng kinh Việt Nam có để tên một số kinh gọi là Đại kinh và Tiểu kinh. Để tránh sự nhầm lẫn ý nghĩa chữ Đại, Tiểu liên hệ đến nội dung của pháp hành, người biên soạn tập sách này sử dụng từ kinh dài (thay cho Đại kinh) và kinh ngắn (thay cho Tiểu kinh) chỉ số trang, số từ nhiều hay ít hơn của hai kinh cùng nhan đề ấy.

Bản dịch của Pali Text Society, 1987, bàn đến khá nhiều điểm về hình thức thứ tự của "Kinh" và "Phần" trong lời tựa của dịch giả. Ở đây người biên soạn sẽ chỉ nhấn mạnh đến phần giới thiệu nội dung kinh, ghi các điểm giáo lý và pháp hành quan trọng mà người đọc cần để tâm, và

có đề thêm lời bàn. Ở đây, trong ý nghĩa tựa đề "*Tìm hiểu Trung Bộ Kinh I*", mỗi kinh chỉ giới thiệu ba phần:

- **Phần giải thích từ ngữ:** giúp người đọc nắm được nghĩa của các từ ngữ, thuật ngữ Phật học, có chú thích thêm tiếng Pàli (nguyên bản) và Anh ngữ (dịch bản); phần Việt ngữ là phần giới thiệu của người biên soạn.

- **Phần nội dung bản kinh:** chỉ giới thiệu các nét giáo lý pháp hành cương yếu để người đọc dễ tiếp thu; với những lời dạy của Thế Tôn mà người biên soạn thấy rằng hành giả cần đọc kỹ để phát triển "tư huệ" và "tu huệ", thì ghi lại nguyên văn của dịch bản Việt ngữ có đối chiếu với nguyên bản Pàli và dịch bản Anh ngữ.

- **Phần bàn thêm:** người biên soạn nhấn mạnh và diễn dịch các điểm giáo lý và

pháp hành cần bàn rộng, cần tập trung sự chú ý, với chủ tâm là nêu lên một số gợi ý cho người đọc.

Trên tất cả, người biên soạn thiện nghĩ rằng mỗi người đọc, mỗi người hành sau khi đọc các dịch bản và chú thích của các dịch bản, nên tự mình đọc lại nguyên bản từng dòng kinh (Pàli, Anh và Việt văn) để tự mình trực nhận nghĩa kinh và tự mình phát triển "tư huệ".

II. Các nét giáo lý đặc thù của *Trung Bộ kinh I*

1. Phần cương yếu của các pháp căn bản (hay cương yếu về căn bản của các pháp): gồm từ kinh 1 đến kinh 10.

Khi nói "Cương yếu của các pháp căn bản" là nói căn bản của các bản kinh (Suttam) và căn bản của pháp môn tu.

Khi nói "Cương yếu về căn bản của các pháp" là nói về nhận thức sự thật của các pháp (các hiện hữu). Cả hai ý nghĩa trên đều được bao hàm trong nguyên ngữ Pàli: *Mùlapariyàvagga* (bản dịch tiếng Anh đề: *The Division of the Synopsis of Fundamentals*).

1.1 Kinh số 1, "*Căn bản của mọi Pháp*" (*Mùlapariyàsuttam*). Mở đầu kinh số 1, Đức Thế Tôn dạy:

Pàli: "Sabbadhammalàpariyāyam vo bhikkhave desessāmi,..."

Anh ngữ: "I will teach you, monks, the synopsis of the fundamentals of all things..."

Dịch giả Anh ngữ dịch từ *dhamma* là *things* (sự vật, các hiện hữu) và ghi chú thích cuối trang kinh rằng: từ *dhamma* có nhiều nghĩa: các nhân duyên; đối tượng

của ý (pháp trần); các cảnh giới của tâm; và các hiện hữu.

Theo văn mạch và nội dung của bản kinh, Đức Thế Tôn đề cập đến các cấp độ hiểu biết, nhận thức của con người về đất, nước, gió, lửa; về các cõi Trời Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới; về sở văn, sở kiến, sở tư niệm, sở tri và về Niết bàn. Như thế là Ngài đề cập đến cấp độ nhận thức của con người về mọi hiện hữu, vạn hữu. Đó là các cấp độ hiểu biết của người phạm tục (tưởng tri, thức tri và tư duy) của các bậc Hữu học (Thắng tri) và của các bậc Thánh Vô lậu (Thắng tri và Liễu tri).

Qua bản kinh, các đại, các cảnh giới, tự ngã sở dĩ hiện hữu là do tư duy hữu ngã, tư duy ngã tưởng (tưởng tri, thức tri và tư duy) của con người dựng nên. Nếu các hiện hữu được con người nhìn trực tiếp

trong đại định, trong trạng thái tâm thức vắng mặt tâm, tứ, vắng mặt các tư duy ngã tưởng, thì bấy giờ con người sẽ trực tiếp thấy rõ sự thật duyên khởi của chúng. Cái thấy biết này gọi là Thắng tri, không xem các hiện hữu là ta, của ta, hay có mặt trong ta, hoặc ta có mặt trong các hiện hữu. Khi mà tâm người nhìn định tĩnh, nhất tâm, sạch hết các tham, sân, si, cấu uế, thì sẽ *liễu tri* các hiện hữu, thấy sự vật như thật.

Bản kinh đã nêu ra hai vấn đề cơ bản nhất của tâm thức và của cuộc đời: thấy sự thật như thật và Chân hạnh phúc (đoạn tận khổ). Bản kinh cũng đã mở ra nhận thức rằng không gian, thời gian và những gì thuộc không gian, thời gian chỉ là sự hiện hữu của các duyên; chúng không có thật; do cảm nghiệp sinh, hay do các tập quán nhìn, nghe, tư duy, cảm thọ của chúng

sinh mà xuất hiện như thế này, như thế khác. Hạnh phúc hay khổ đau, minh hay vô minh cũng thế. Từ điểm cơ bản, suối nguồn này, kinh Phật mở ra đạo lộ giải thoát của Giới, Định, Tuệ, của đời sống phạm hạnh, mở ra 152 kinh *Trung Bộ* và nhiều kinh khác của năm Nikàya.

1.2: Kinh số 2, "*Tất Cả Lậu Hoặc*" (Sabbàsavasuttam). Nếu bản kinh số 1 là nét cương yếu nhất của nhận thức "Con đường", thì bản kinh số 2 là nét cương yếu nhất về nội dung thực hiện "Con đường". Linh hồn của công phu thực hiện "Con đường" là "Như lý tác ý", tác ý đúng sự thật của các pháp; tác ý để tiêu diệt các lậu hoặc. Biện pháp, chiến thuật thực hiện thì có bảy, như đã được trình bày. Từ đây, các công phu, pháp môn tu tập được triển khai thành nội dung của các kinh tiếp nối, đi vào các chi tiết, đi

vào từng bước công phu, từng giai đoạn thực hiện.

1.3: Kinh số 3 thì quyết định hướng đi "Thừa tự Pháp".

1.4: Kinh số 4 thì bàn đến hành trang cho nếp sống "viễn ly", độc cư thiên tịnh.

1.5: Kinh số 5 thì thực hiện công phu tẩy sạch cấu uế của tâm với trí tuệ chuẩn bị tốt cho các bước đi tiếp theo: thành tựu Định học và Tuệ học.

1.6: Kinh số 6, *Ước nguyện*, thì nêu rõ các thành tựu tu tập mà hành giả phải tự mình chứng đạt.

1.7: Kinh số 7, tương tự kinh số 5, đặc biệt giới thiệu việc thực hiện "Tứ vô lượng tâm"...

1.8: Kinh số 8, kinh *Đoạn Giảm*, thì hành

khởi tâm tác ý đến tâm thanh tịnh để thay thế các tâm cấu uế; tác ý khởi tâm đến mười thiện nghiệp để ngăn cản đối trị mười ác nghiệp; tác ý khởi tâm đến mười Thánh đạo để loại trừ các tâm thuộc tà đạo... Đây là sự nuôi dưỡng tâm giác tỉnh, trí tuệ. Sự tinh cần giữ tâm hướng thượng, đi ra khỏi các vọng tâm ấy là sự nuôi lớn định lực.

1..9: Kinh số 9, *Chánh Tri Kiến*, thì phát triển tâm tương tự kinh 8, an trú trí tuệ thấy rõ các pháp bất thiện và gốc của bất thiện, thấy rõ các pháp thiện và gốc của pháp thiện khởi lên trong tâm cho đến khi đoạn sạch ý nghĩ: "Tôi là". Tương tự, đối với "bốn thức ăn", đối với "Tứ Thánh đế" và "Thập nhị nhân duyên". Bây giờ hành giả thực sự có Chánh tri kiến, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp.

Đây là công phu Thiền quán.

1.10: Tất cả các pháp hành từ kinh số 3 đến kinh số 9, và nói chung các công phu thực hiện "Con đường" (Giới, Định, Tuệ), đều được nhiếp vào công phu thực hành "Tứ Niệm Xứ" kinh số 10.

Khi tương đối thành tựu niệm lực và định lực (Tứ Sắc định), hành giả có thể hành Thiền quán để cắt đứt Kiết sử, có thể hành "Tứ vô lượng tâm" để đoạn trừ hết các lậu hoặc, có thể thực hành "Ngũ Căn", "Ngũ lực" hay "Thất Giác chi" để thành tựu Tam minh, chứng đắc Niết bàn.

Nói tóm, chỉ hai kinh đầu, hoặc chỉ mười kinh đầu của *Trung Bộ kinh I* đã vạch rõ toàn bộ "Con đường dẫn đến giải thoát lậu hoặc, vượt qua bực lưu sinh tử.

2. Phần tiếng rống sư tử: (từ kinh 11

đến kinh 20)

Do vì "Con đường" trên cần được giới thiệu cho người đời, những người đang chơi vơi giữa biển dục vọng, giữa nhiều vọng kiến, điên đảo kiến, giữa biển hý luận, ngờ vực, nên giáo lý Phật giáo cần mở ra nhiều pháp thoại, đối thoại để giới thiệu Thắng pháp. Từ kinh 11 đến kinh 20 gọi là tiếng rống sư tử: tiếng nói của Chánh pháp làm chấn động các thế tục tâm như tiếng rống sư tử làm khiếp hãi các thú rừng.

2.1: Kinh 11, *Tiểu sư tử hống*, giới thiệu trí tuệ của các đệ tử Đức Thế Tôn vượt lên mọi tri kiến ở đời, vượt qua Hữu Kiến và Phi hữu Kiến; giới thiệu thành tựu Tứ quả Sa môn của đệ tử Thế Tôn mà các ngoại đạo không thể thành tựu.

2.2: Kinh 12, *Đại sư tử hống*, thì giới

thiệu trí tuệ toàn giác và các pháp thượng nhân của Thế Tôn là vô lượng: đó là Thập Như Lai lực, Tứ vô sở úy, Lục thông viên mãn.v.v...

2.3: Kinh 13, *Đại kinh Khổ Uẩn*, thì trình bày sự hiểu biết đặc thù của Phật giáo về các dục, các sắc các cảm thọ. Sự hiểu biết này hoàn toàn khác biệt với các tôn giáo, triết thuyết khác.

2.4: Kinh 14, *Tiểu kinh Khổ Uẩn*, thì giới thiệu điều kiện để tẩy sạch dục tâm, các cấu uế của tâm, khác hẳn các chủ trương sai lạc của ngoại đạo ...

2.5: Kinh 15, tương tự kinh 14, nhắc nhở các vị Tỷ kheo quán sát, theo dõi tâm, nhanh chóng tẩy sạch các cấu uế để sớm có nhân duyên đi xa hơn vào giải thoát.

2.6: Công phu tẩy sạch cấu uế tâm lại

được giới thiệu qua một thể cách khác ở kinh 16, *Tâm Hoang Vu*, đó là việc xóa sạch các tâm hoang vu, tâm triền phược mà các Phật tử mới vào đạo và các ngoại đạo đang vướng mắc. Kinh 16 giới thiệu thêm một bước đi mới, theo sau bước tẩy sạch tâm cấu uế, là thực hiện "Tứ thần túc", hay "Tứ như ý túc": dục định, tinh tấn định, tâm định và tư duy định để đạt đến điểm vô thượng an ổn.

2.7: Kinh 17, *Khu Rừng*, thì chỉ bày cách chọn trú xứ và người thân cận nào thuận cho công phu tu tập giải thoát; đơn giản nhưng thiết thực.

2.8: Kinh 18, *Mật hoàn*, tiếp tục giới thiệu nội dung của "Con đường", nêu trên cho một học giả ngoại đạo, rất gọn nhẹ: "Không tham ái đối với hữu và phi hữu". Công phu thực hiện cụ thể cũng rất là đơn

giản: "theo dõi sáu căn, dập tắt ngay các tham ái, vọng tưởng khởi lên từ sáu căn". Giản dị, nhưng đó là một tiếng rống sư tử khác!

2.9: Kinh 19, kinh *Song Tâm*, Thế Tôn nói lên kinh nghiệm của Ngài về công phu loại bỏ các tư duy về dục, sân và hại, và hướng tư duy về ly dục, vô sân, vô hại. Kinh nghiệm tâm lý có giá trị, rất giá trị, ở đây là: "Khi tâm quan sát nhiều về vấn đề gì thì tâm sanh khuynh hướng về vấn đề ấy".

2.10: Kinh 20, *An Trú Tâm*, tiếp tục phát triển kinh nghiệm tâm lý trên, giới thiệu cách an trú tâm vào đối tượng để thực sự tiêu diệt dục tâm, sân tâm và hại tâm để nội tâm được định tĩnh. Đây là một kinh nghiệm rất cần thiết cho đời vốn bị vương mắc vào vô số phiền não do các dục tâm,

sân tâm, hại tâm ấy tạo ra. Làm chủ các tâm tâm sở là làm chủ tư duy. Làm chủ tư duy là bước đi cơ bản làm chủ đời sống của chính mình.

Mỗi kinh trong 10 kinh vừa đề cập đều đến với đời như một tiếng rống sư tử gây kinh hãi các tiếng nói dục vọng, chấp thủ kiến ở đời.

3. Phần các kinh ảnh dụ: từ kinh 21 đến kinh 30

Chuyển tải nhận thức về "Con đường" và các phương cách "thực hiện con đường" cho nhiều căn cơ khác nhau, cá nhân và tập thể, là một quá trình giáo dục vận dụng tâm lý và kỹ thuật giáo dục. Đối với đoàn thể Tăng già với nếp sống khát thực, sống chốn núi rừng, với nhiều cá nhân đến từ nhiều giai tầng xã hội khác nhau, hưởng thụ các nếp giáo dục khác nhau,

công việc hướng dẫn tu hành trở nên không đơn giản. Thế Tôn đã phải chế ra Giới bốn, các Học pháp và sử dụng nhiều kỹ thuật giảng dạy truyền đạt.

Bên cạnh đó, sự hiện diện và phát triển của lục phái ngoại đạo, các ác ma thường tạo ra nhiều chướng ngại tu tập mà mỗi Tỷ kheo cần phải nhiếp phục. Sự thành lập đoàn Tỷ kheo ni cũng là một vấn đề khác nữa. Do đó, sau 20 bản kinh hầu như rất đầy đủ vừa được đề cập Đức Thế Tôn đã mở ra rất nhiều pháp thoại giáo hóa trong suốt 45 năm trú thế sau ngày thành đạo.

Mười kinh đối với các ảnh dụ tiếp theo là một điển hình. Ngài đã sử dụng ảnh dụ để giúp thính chúng dễ hiểu, dễ nhớ và dạy pháp qua nhiều ngôn từ, thi thiết khác nhau để soi sáng nhận thức về Pháp và về

công việc thực hành Pháp.

3.1: Kinh 21, *Ví dụ cái cửa*, giúp các Tỷ kheo nhớ để nhắc nhở mình nhiếp phục các tâm cấu uế, phát triển từ tâm và tuệ tâm.

3.2: Kinh 22, *Ví dụ con rắn*, thì nhắc nhở Tỷ kheo cần trọng hiểu rõ Pháp, và vai trò của Pháp. Ngộ nhận về Pháp sẽ chuốc lấy hậu quả như bắt rắn ở thân, đuôi của nó, sẽ bị rắn cắn đến mất mạng, hay đau khổ gần như mất mạng. .

3.3: Kinh 23, nhắc lại mục tiêu đoạn trừ lậu hoặc của nếp sống vạn hạnh.

3.4: Kinh 24, *Trạm xe*, tôn giả Xá Lợi Phất lập lại mục tiêu xuất gia là để đắc "Vô thủ trước Niết bàn", mà không phải là các thành tựu của Giới, Định và Tuệ (chưa toàn giác), qua ví dụ bảy trạm xe

như là các thành tựu: Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh, Đoạn nghi thanh tịnh, Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, Đạo tri kiến thanh tịnh, Tri kiến thanh tịnh-tương tự phẩm kinh Hóa thành dụ, kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* .

3.5: Kinh 25, *Bấy môi*, thì cảnh báo các Tỷ kheo về các ma chướng ở đời và ở nội tâm, giác tỉnh bám chặt mục tiêu giải thoát, đi suốt lộ trình thiền định cho đến định cuối cùng: Diệt thọ tưởng định. Tỷ kheo cần nghiêm túc tiêu diệt tham ái cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.

3.6: Kinh 26, *Thánh cầu*, thì giới thiệu con đường giải thoát mà Thế Tôn vượt qua ở hiện thể, để các Tỷ kheo học tập. Ánh sáng từ sự thật Duyên khởi sẽ chiếu rọi lộ trình đoạn diệt ái, tịnh chỉ các hành, hướng thẳng đến Niết bàn.

3.7: Kinh 27, kinh ngắn *Dấu chân voi*, thì giới thiệu về sự việc Bà la môn học giả, bác học tán thán Thế Tôn như là bậc đạo sư vô tỉ đương thời. Sự tán thán chưa thật sự chân thật nếu chỉ dựa vào danh tiếng, vào sự cung kính tôn trọng của những người thời danh đối với Thế Tôn, hay dựa vào giáo huấn đơn thuần của Thế Tôn. Chỉ khi nhìn thấy thành tựu giải thoát hết thủy lậu hoặc, chứng đắc Tam minh của các đệ tử của Thế Tôn thì lời tán thán "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chúng Tăng khéo hành trì" mới là chân thật giá trị.

3.8: Kinh 28, kinh dài *Dấu chân voi*, thì giới thiệu Tứ Thánh đế là pháp nhiếp tất cả thiện

pháp. Qua đó, Tứ Thánh đế thực sự là

giáo lý nền tảng của Phật giáo: Tứ đế là Duyên khởi, là Ngũ thủ uẩn và Duyên khởi, "Ngũ thủ uẩn" bao hàm đầy đủ ý nghĩa Tứ Thánh đế.

3.9: Kinh 29, kinh dài *Thí dụ lõi cây*, ghi lại trường hợp tu tập thối thất của Tôn giả Đề Bà Đạt Đa dẫn đến sự "phá hòa hợp Tăng", chia rẽ đoàn thể Tăng già. Nhân sự việc này, Thế Tôn nhắc nhở các Tỷ kheo không nên tự mãn trước các thành tựu Giới, Định và các tri kiến, mà phải nhất hướng tiến đến Bất động tâm giải thoát. Bất động tâm giải thoát là mục tiêu mà không phải là các danh vọng, tôn kính, lợi dưỡng.

3.10: Kinh 30, kinh ngắn *Ví dụ lõi cây*, ghi lại thái độ chỉ bày sự thật Chánh đẳng giác của Thế Tôn cho một Bà la môn học giả về sự kiện các giáo chủ ngoại đạo đều

tự tuyên bố mình là Chánh đẳng giác: ai có thể tự mình chứng ngộ và giới thiệu con đường đi đến chứng ngộ mục tiêu phạm hạnh, Bất động tâm giải thoát, thì vị ấy có thể tuyên bố mình là Chánh đẳng giác.

Các ảnh dụ trong các kinh vừa giới thiệu đã giữ một vai trò quan trọng trong kỹ thuật khai ngộ và đánh thức tâm thức thính chúng, quan trọng đến mức ảnh dụ được dùng đặt tên bản kinh.

4. Phần các kinh song đôi (từ kinh 31 đến kinh 50)

Gọi là kinh song đôi vì có từng *hai kinh kế tiếp* có cùng tên (một kinh dài, một kinh ngắn): hoặc là tên của địa điểm giảng kinh, hoặc là tên của một nhân vật hỏi đạo, hoặc là tên của ví dụ trong kinh, hoặc tên tiêu đề của bản kinh, có xen kẽ

vào sáu kinh riêng lẻ.

Hai mươi kinh song đôi chứa đựng các nội dung khác nhau;

4.1: Kinh 31 và 32, *Sùng bò*, giới thiệu các thành tựu phạm hạnh của các đệ tử thời danh : Tôn giả Anuruddha, Nandiya, Kimbila (kinh ngắn); tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, Revata (Li Bà Đa) và A Nan...

4.2: Kinh 33 và 34, *Chăn bò*. Giới thiệu vai trò đạo sư của Thế Tôn dẫn dắt chúng đệ tử vượt qua bực lưu, ác ma ...

4.3: Kinh 35 và 36, *Saccaka*, Thế Tôn hàng phục Ni-kiền-tử Saccaka, một luận sư ngoại đạo thời danh và rất kiêu ngạo. Các lập luận mãnh khỏe, xảo quyết quanh co của Saccaka về chấp thủ tự ngã tan vỡ trước nhận thức như thật của Thế Tôn,

như quả trứng chọi vào đá cứng; các lập luận của Saccaka về tu thân và tu tâm thì tối tăm, quờ quạng như người đi giữa đêm tối: đây là các mẩu đối thoại điển hình giữa Thế Tôn và ngoại đạo, giữa chân như và hý luận...

4.4: Kinh 37, *Đoạn tận ái*, Thế Tôn giảng tóm tắt cho Thiên chủ Sakka đang say đắm hưởng thụ Thiên lạc. Kinh 38, kinh dài *Đoạn tận ái* giảng cho Tỷ kheo Sati và chúng Tỷ kheo nhân sự kiện Tỷ kheo Sati hiểu sai về lời dạy của Thế Tôn về Thức, cho rằng Thức là luân chuyển nhưng bất biến ... với các tà kiến ấy, Sati không thể phát triển được trí tuệ, không thể đoạn trừ ái, thủ.

4.5: Kinh 39, kinh dài *Xóm ngựa*, minh định các pháp tác thành Sa môn. Tàm, quý; ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh;

ăn uống tiết độ; chú tâm cảnh giác; chánh niệm tỉnh giác; sống viễn ly; thành tựu "Hiện tại lạc trú", chứng đắc "Tam minh".

- Kinh 40, kinh ngắn *Xóm ngựa*, thì mình định công phu giải thoát là chuyển hóa tâm thức do chính tâm mình thực hiện, chứ không phải do các hình thức khổ hạnh, do các nghi lễ, các chú thuật.

4.6: Kinh 41, *Sàleyyaka*, chỉ rõ sự thật của thân, khẩu, ý nghiệp quyết định cảnh giới đầu thai: nghiệp ác thì dẫn dắt chúng sinh, con người về ác thú, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục; nghiệp thiện thì dẫn dắt con người về thiện thú, cõi Người, Thiên giới và theo ước nguyện mà chuyển sinh.

- Kinh 42, *Veranjaka*, giới thiệu cùng nội dung như kinh 41 cho Bà la môn Veranjaka.

4.7: Kinh 43, kinh dài *Phương quảng*, là mẩu chuyện đàm đạo, trao đổi kinh nghiệm giải thoát giữa hai đại Tôn giả Mahàkotthika và Sàriputta: đặc biệt nhất là bàn về Diệt thọ tướng định, Vô lượng tâm giải thoát, Vô sở hữu tâm giải thoát, Không tâm giải thoát và Vô tướng tâm giải thoát...

- Kinh 44, kinh ngắn *Phương quảng*, thì thuật cuộc đàm đạo giữa một vị A na hàm, cư sĩ Visàka và Tỷ kheo ni (A la hán). Sự cách biệt về kinh nghiệm giải thoát hiện rõ khi đề cập đến Diệt thọ tướng định và Niết bàn...

4.8: Kinh 45 và 46, *Pháp hành*, giới thiệu bốn loại pháp hành, nhìn ở khía cạnh cảm thọ, hiện tại khổ đưa đến tương lai khổ, tương lai lạc; hiện tại lạc đưa đến tương lai lạc, tương lai khổ...

4.9: Kinh 47 *Tư sát*, quan sát để tự mình biết được sự thật về Chánh đẳng giác của Như Lai xác định lòng tin đối với Ngài. Từ lòng tin Phật dẫn đến lòng tin pháp: các lời dạy của Như Lai. Từ lòng tin pháp dẫn đến quyết tâm thực hiện pháp. Từ quyết tâm thực hiện pháp dẫn đến kết quả dập tắt các nguyên nhân gây ra khổ đau. Đây là trọng điểm duy nhất mà mọi bản kinh Phật đều hàm ý hướng về. Các kinh *Trung Bộ I* đều có cùng quan điểm ấy.

4.10: Kinh 48, *Kosambi*, thì nhằm xây dựng một nếp sống tránh xa các cạnh tranh, đấu tranh, xung đột, thực hiện "sáu pháp hòa kính" để mọi tu sĩ đều sống chung trong một môi trường thuận lợi cho sự nghiệp giải thoát khổ, cho công phu thực hành phạm hạnh, cho công phu thành tựu bảy loại tri kiến để đi vào Thánh lưu, bất thối chuyển đối với Niết

bàn, Bất động tâm giải thoát.

4.11: Kinh 49, *Phạm Thiên cầu thỉnh*, thì đề cập đến sự quan tâm của Thế Tôn về Phật sự giáo hóa chư Thiên ở cõi Trời Đại Phạm. Giữa môi trường sống đẹp đẽ, thanh thoát và hầu như vắng mặt vô thường, sinh diệt, Phạm Thiên Baka liền rơi ngay vào chấp thủ kiến: chấp Thường hay chấp Hữu. Thế Tôn đã thị hiện đại thần thông trước Baka và Thiên chúng ở Đại Phạm thiên để thức tỉnh họ đi ra khỏi sự tham trước Hữu, nhổ lên gốc rễ của Hữu...

4.12: Kinh 50, *Hàng ma*, Tôn giả Mục Kiền Liên hàng phục ác ma, giúp ác ma khỏi địa ngục nước sôi như ác ma Dusi (tiền thân của Ngài). Kinh 50 còn để lại cho đời một niềm tin lớn: dù bị rơi vào địa ngục nước sôi một vạn năm, ác ma

Dusi đã có nhân duyên để trở thành Đại Tôn giả Mục Kiền Liên, vị đại đệ tử thứ hai của Thế Tôn Gotama, thì dù có chịu vạ khổ đau ở đời này, con người vẫn còn đang còn nhiều cơ hội giải thoát mở ra trước mắt mà Thế Tôn, Tăng già và Chánh pháp để lại. Cơ hội giải thoát của một Phật tử, một Tỷ kheo lại càng lớn hơn: đừng để đánh mất đi các cơ duyên giải thoát ấy: Gần Chánh pháp là gần cơ duyên ấy vậy.

5. Phần giáo lý hiếm được đề cập ở các kinh khác đã được đề cập ở *Trung Bộ I*

Đó là phần giới thiệu tu tập "Tứ vô lượng tâm": chỉ có ba kinh trong 50 kinh của *Trung Bộ I* có đề cập trực tiếp tới Tứ vô lượng tâm: (kinh số 7 *Ví dụ tám vải*), kinh 40 (kinh ngắn *Xóm ngựa*) và kinh 50 (kinh *Hàng ma*). Đại từ, đại bi, đại hỷ và

đại xả hiện ra như một vùng khí hậu bốn mùa mát mẻ của tâm thức giải thoát, ở đó đại tuệ được nuôi dưỡng và phát triển hoàn mãn. Tứ vô lượng tâm được Đức Thế Tôn giảng dạy như là Thiền quán được tu tập trên cơ sở thành tựu của Tứ Thiền Sắc định, hay trên cơ sở thành tựu Hiện tại lạc trú (từ sơ thiền đến Tứ thiền Sắc giới tâm).

Đây là điểm giáo lý mà các nhà nghiên cứu Phật học cần để tâm nghiên cứu nhiều hơn và giới thiệu rộng rãi hơn cho đời.

6. Nhận định tổng quát

Có thể nói rằng chỉ trong mười kinh đầu tiên của *Trung Bộ I*, con đường nhận thức và tu tập của Phật giáo đã được giới thiệu đầy đủ. Các pháp tu ấy và chánh kiến ấy trên thực tế được Thế Tôn và các đại tôn

giả giảng dạy trong suốt 45 năm dưới nhiều hình thức trình bày, ngôn ngữ, thí dụ khác nhau. Tất cả vẫn là sự vận hành của Năm uẩn, Mười hai nhân duyên, tẩy sạch tâm cấu uế sống viễn ly, hiện tại lạc trú, tịch tịnh trú, biến mãn Tứ vô lượng tâm khắp mười phương đêđắc Tam minh, Lục thông, hay Bất động tâm giải thoát, hoặc Vô thủ trước Niết bàn. Giản dị hơn là nội dung: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát.

Vô lượng ngôn từ giảng dạy và vô lượng pháp môn tu đều được bao hàm trong chừng ấy. Không thể khác, bởi vì muôn thuở con người và cả mọi chúng sinh vẫn chỉ bị ràng buộc bởi các ác tâm, hại tâm, bất thiện tâm, bởi "Ngũ cái, bởi tham đắm các cảm thọ, bởi tham ái Hữu hay Phi Hữu".

Do vì mọi người vẫn lặp đi lặp lại các khổ đau sinh khởi bởi tham lam, sân hận, si mê, nên "con đường" đối trị khổ đau được lặp lại, lặp lại mãi.

Do vì không gian, thời gian, các hiện hữu, con người và chúng sinh không thật sự có hình tướng như chúng đang là nên những câu hỏi là trả lời về chúng đều rơi vào hoang vu, hý luận. Cái gọi là chúng chỉ là vô minh, một sự hiện diện của vô lượng bi thảm, tối tăm mà sự dập tắt chúng chỉ có "con đường". Vì thế mà Tam tạng Kinh-Luật-Luận của các bộ phái Phật giáo đều chỉ giới thiệu "con đường". *Đi* là phần còn lại của những ai đang cảm nhận khổ đau.

Trước sự hiện diện của tướng trạng bất định, bất định như chưa từng hiện hữu, thì có máy móc tinh vi nào làm được công

việc tìm hiểu, cân, đo, đong, đếm...?!

Các hiện hữu không phải là các cá thể và chẳng bao giờ là cá thể, mà là một tràng vô tận nhân duyên, điều mà Đức Thế Tôn đã khám phá qua Duyên khởi, từ đó Ngài thành đấng Chánh đẳng giác và chuyển vận bánh xe Pháp, xây dựng vương quốc trí tuệ, vương quốc của đoạn tận Thức, đoạn tận Ái, đoạn tận Thủ, đoạn tận Hữu, đoạn tận Vô minh.

Chừng nào còn khổ đau, con người còn cần kiên nhẫn lắng nghe từng bài kinh Phật để thấy rõ "con đường" và thực hiện "con đường". Đây là tiếng nói siêu triết lý, siêu tôn giáo và siêu xã hội mà nhân loại đang cần./.

-ooOoo-

(Nguyệt san Giác Ngộ, số 66 & 67, tháng

10 & 11-2001)

Chân thành cảm ơn anh Hồ Trung Mỹ đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 02-2003)

Source = [BuddhaSasana](#)

Tìm hiểu Kinh Trung Bộ II **Kinh số 51-100**

TỔNG LUẬN **(Trung Bộ kinh II)** **(Từ Kinh 51 đến Kinh 100)**

I. Giới Thiệu Tổng quát

Trung bộ kinh II có năm phần, mỗi phần có 10 kinh, đó là:

1. Phần liên hệ các gia chủ (cư sĩ): từ kinh 51 đến kinh 60.

2. Phần liên hệ các vị Tỷ kheo: từ kinh 61 đến kinh 70.

3. Phần liên hệ các du sĩ: từ kinh 71 đến kinh 80.

4. Phần liên hệ các vua chúa, hoàng thân: từ kinh 81 đến kinh 90.

5. Phần liên hệ các Ba-la-môn: từ kinh 91 đến kinh 100.

1. Về các gia chủ

Trong phần gia chủ, như đã được phân tích giới thiệu ở từng kinh, bao gồm các nội dung:

- Các gia chủ tán thán trí tuệ giải thoát của Thế Tôn, tán thán Chánh pháp đã được Thế Tôn khéo thuyết giảng dẫn đến đoạn tận khổ đau và tán thán Tăng già đời sống phạm hạnh thanh tịnh, khéo hành trì các lời dạy giải thoát các nghiệp

của Thế Tôn.

- Giới thiệu con đường Phạm hạnh.
- Giới thiệu con đường Hữu học.
- Giới thiệu các pháp đoạn trừ các tục sự, các ác tâm, bất thiện tâm, tẩy sạch tâm cấu uế để chứng đắc " Hiện tại lạc trú " và " Tịch tịnh trú ".
- Giới thiệu bốn hạng người ở đời, các loại thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp trong đó hạng người hướng dẫn đời mình theo phạm hạnh của Phật là tối thắng.
- Giới thiệu các cảm thọ, các hình thái của các loại cảm thọ, trong đó giải thoát lạc là tối thắng.
- Giới thiệu các sai lệch của các khổ hạnh của ngoại đạo, các tà kiến và tà hạnh sẽ dẫn đến khổ xứ.

- Giới thiệu các cõi Trời, giới thiệu Bồ thí, Trì giới, sự nguy hiểm của các dục và lợi ích của sự xuất ly các dục lạc. Cao hơn hết và sau rốt là giới thiệu Tứ Thánh đế, Phạm hạnh.

2. Về các Tỷ kheo

- Giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, không đưa đến hại mình, hại người.

- Thực hiện nghiêm túc đời sống phạm hạnh.

- Thực hiện nếp sống độc cư, viễn ly.

- Tẩy sạch các tâm cấu uế, chứng đắc "Hiện tại lạc trú", "Tịch tịnh trú", "Diệt thọ tưởng định", đắc Tam minh.

- Tuệ tri năm uẩn: "Cái này không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta".

- Tuệ tri khổ, vô thường, không, vô ngã của các hiện hữu.
- Tinh thần trách nhiệm giáo hóa các người mới đến với con đường phạm hạnh.
- Các quả vị, thành tựu mà một Tỷ kheo cần chứng đắc: Câu phân giải thoát, Tuệ giải thoát, Thân chứng, Kiến đạo (Kiến đạo), Tín giải thoát, Tùy Pháp hành và Tùy Tín hành.

3. Về các du sĩ

Các du sĩ ngoại đạo, những người rời khỏi đời sống gia đình lên đường tìm kiếm chân lý, chân giải thoát nhưng còn phân vân mờ mịt, hay đang kẹt vào các chấp thủ kiến, thường đến yết kiến Thế Tôn để trao đổi, đề tranh luận, hoặc đề lắng nghe. Tựu trung trong 10 kinh kiệt

tập về liên hệ giữa Thế Tôn và các du sĩ ngoại đạo đề cập đến các vấn đề sau đây:

- Thế Tôn bác bỏ 10 câu hỏi siêu hình, cho rằng đó là các tà kiến, kiến hoang vu, kiến trù lâm, kiến kiết phược, kiến tranh chấp sẽ dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não.
- Thế Tôn bác bỏ chủ trương phân biệt bốn giai cấp của xã hội Ấn đương thời, phân tích cho các du sĩ thấy rõ chủ trương đó không có cơ sở thực chứng, là trống rỗng, là sai lệch với thực tại như thật, sai hẵn với thực tế.
- Phá bỏ các quan điểm chấp thường, chấp đoạn.
- Phá bỏ các chủ trương nguy biện luận, vô nghiệp, thuyết bảy yếu tố bất biến, thuyết luân hồi tịnh hóa, thuyết bốn sự hộ trì v.v...

- Đồng thời Thế Tôn giới thiệu rõ và đầy đủ con đường Phạm hạnh dẫn đến đoạn tận khổ, dẫn đến Tam minh, Lục thông, chứng đắc lạc giải thoát.
- Bác bỏ các thuyết hưởng thụ các dục lạc; phân tích rõ về các lạc thọ, các lạc và lạc giải thoát: chỉ có lạc giải thoát ly lậu hoặc, thoát ly chấp thủ, thoát ly tham trước là tối thắng.
- Giới thiệu đủ Đạo đế: 37 phẩm trợ đạo; Thiên chỉ và Thiên quán.

4. Về các vua chúa và hoàng thân

Các vua chúa đương thời cũng thường đến yết kiến Thế Tôn để hỏi đạo, để cúng dường như các vua Bimbissàra (Tần-bà-xa-la) vua Pasenadi (Ba-tư-nặc). Trong 10 kinh của phần liên hệ các vua chúa và hoàng thân này, có các vấn đề sau đây

được đề cập đến:

- Một kinh nói về tiền nhân của Thế Tôn Gotama dưới thời Thế Tôn Kassapa liên hệ đến vua Kiki xứ Kàsi: nói đến sự hộ trì Tăng già của cư sĩ nghèo khó, sự hộ trì Tăng già của vua Kiki...
- Hoàng thân Ratthapàla là người giàu có, danh tiếng, con một, có nhiều vợ trẻ đã xuất gia và đắc A-la-hán.
- Tiền thân của Thế Tôn Gotama là vua Makhàdeva đã trị vì theo Chánh pháp.
- Vua Madhura đã được Thế Tôn phân tích rõ về ý nghĩa bình đẳng bốn giai cấp xã hội.
- Thái tử Bodhi đã được dạy rõ **không phải** lạc được chúng đắc do khổ ...
- Vua Pasenadi, vị vua đã vắn đạo khắp

lục sư ngoại đạo và đã tán thán Thế Tôn, Chánh pháp và Tăng già rất mực trang nghiêm.

- Vua Pasenadi đối với Angulimàla, một tướng cướp lòng danh đã được Thế Tôn cảm hoá và đã xuất gia, đắc quả A-la-hán.

5. Về các Bà-la-môn

Các Bà-la-môn đến yết kiến Thế Tôn thì có rất nhiều, trong đó có rất nhiều vị là giáo chủ, Trưởng các Hội chúng, là các vị rất thời danh, thông rõ ba tập Vệ đà, thuận thế luận và đại nhân tướng; cũng có nhiều thanh, thiếu niên Bà-la-Môn thông thái thông rõ ba tập Vệ đà, thuận thế luận và đại nhân tướng. Họ đến để trao đổi, tranh luận với Thế Tôn.

Hầu hết họ quy hướng Thế Tôn, trở thành

cư sĩ trọn đời. Có Bà-la-môn Brahmàyu rất nổi danh đã rất mực tôn kính Thế Tôn và đã đăc A-na-hàm trước khi mệnh chung. Có Bà-la-môn Sela với Hội chúng hơn hai trăm người đã xuất gia và đã đăc A-la-hán. Có Bà-la-môn Canki rất thời danh cũng tỏ lòng rất kính ngưỡng Thế Tôn.

II. Nhận định

1. Năm mươi kinh Trung Bộ II kiết tập có năm hàng đối tượng nghe Pháp: Gia chủ; Tỷ kheo; vua chúa, hoàng tộc; các du sĩ ngoại đạo; và các Bà-la-môn. Trên thực tế, có rất nhiều đối tượng nghe Pháp đủ mọi thành phần xã hội, tuổi tác và giới tính. Tùy vào lợi ích giải thoát của từng đối tượng mà Thế Tôn dạy Pháp thích ứng.

Vốn con đường giải thoát là dành cho

mọi người, không phân biệt trình độ học vấn, trí thức, giai tầng xã hội, giới tính v.v. và vốn mọi căn cơ đều có thể đoạn tận khổ đau không biệt xuất gia hay tại gia, nên tất cả các thời pháp đều chuyên chở nội dung cắt đứt tất cả nhân tố gây ra khổ đau qua nhiều bước đi thực hiện phạm hạnh.

Với hàng gia chủ, Thế Tôn cũng giới thiệu đầy đủ con đường Phạm hạnh, nhưng tùy theo đối tượng này, đối tượng khác, và tùy theo vấn đề mà một số gia chủ nêu ra mà Thế Tôn nhấn mạnh bước đi này, bước đi khác: nơi thì nhấn mạnh bước đi làm thanh tịnh thân, khẩu, ý nghiệp; nơi thì nhấn mạnh cảm thọ lạc, nơi thì giới thiệu các cõi Trời Dục giới hay Phạm Thiên; nơi thì giới thiệu giới hạn pháp môn Tứ vô lượng tâm, hay chỉ giới thiệu Bố thí, hoặc Giới uân, hay chỉ

rõ sự nguy hiểm của các dục lạc để chế ngự tham tâm, v.v...

Với hàng Tỷ kheo, thì Thế Tôn giới thiệu đầy đủ phạm hạnh, nhưng nhấn mạnh đến nếp sống độc cư, viễn ly; nhấn mạnh đến nếp sống xuất gia, khát thực, sống thực hiện "sáu pháp hòa kính"; có đối tượng Thế Tôn dạy đầy đủ "hiện tại lạc trú", "tịch tịnh trú" và Diệt thọ tưởng để vào Tam minh; có đối tượng thì từ "hiện tại lạc trú" để vào Tam minh; có đối tượng thì từ "hiện tại lạc trú" hành Tứ vô lượng tâm để vào Tam minh; có đối tượng thì dạy "Như lý tác ý" hay thuần Thiền quán để thành tựu "Thất Giác Chi" v.v... nhưng tất cả đều tập trung vào sự thành tựu Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Tùy theo nhân duyên nói pháp mà Thế Tôn giới thiệu "Con đường" và các quả chứng cần thành tựu, cùng

phương thức hành trì...

Với các du sĩ ngoại đạo, thì hẳn nhiên luôn luôn khởi đầu từ các thắc mắc, quan niệm giải thoát sai lệch của họ để chuyển vào Chánh đạo. Thế nên, các thời pháp có chuyên chở nội dung đối thoại với các hệ tư tưởng, chuyên chở thái độ mang nội dung "triết lý" (hiền triết) như là sự phân tích cho thấy rõ cái trống không của các vấn đề siêu hình, cái trống không của chủ trương phân biệt giai cấp, cái chơ vơ thiếu cơ sở của các chủ thuyết v.v... Từ đó, Thế Tôn mới giới thiệu con đường giải thoát tham ái, chấp thủ, vô minh, khổ đau mà Thế Tôn đã trải qua, đã thân chứng đến quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Với các vua chúa hoàng thân thường quá bận rộn công việc triều chính xã hội...,

các thời pháp thường không dài, không lâu, chỉ tập trung vào một số vấn đề ngắn gọn như giải đáp các thắc mắc của họ về các chủ trương của các tôn giáo, triết học đương thời; như về công đức hộ trì Chánh pháp của họ; như về việc trị quốc theo chánh pháp v.v... Nhưng qua đó con đường phạm hạnh cũng xuất hiện đầy đủ, có thể dẫn đến các quả thánh Hữu học, hay A-la-hán (như trường hợp hoàng thân Ratthapàla) ...

Với các Bà-la-môn là các nhà thông thái Vệ-đà, các Hội chủ, Giáo chủ danh tiếng, các thời pháp xảy ra với nội dung cũng na-ná với các thời pháp của các du sĩ ngoại đạo. Tại đây, sự nhiếp nhục các Bà-la-môn ấy của Thế Tôn đã gây nên một ảnh hưởng rất lớn khiến quần chúng hướng về quy ngưỡng Thế Tôn ngày càng đông đảo, phát triển nhanh chóng.

Các Bà-la-môn thường rất khó có thể đối thoại với Thế Tôn, bậc đã chứng ngộ, chứng đạt sự thật hoàn toàn, giữa khi họ chỉ có vốn liếng của tư duy, của lòng tin thiếu cơ sở, của kinh nghiệm tâm thức rất giới hạn.

Tất cả 50 kinh nói trên là những bài học rất quý cho xã hội đương thời, và cho cả nhiều thời đại về sau cho đến ngày nay và mai sau, trên đường tìm kiếm chân lý và chân hạnh phúc.

Ở đây đòi hỏi nhà nghiên cứu Phật học không phải giỏi về ngôn ngữ, từ ngữ mà là sự thể nghiệm tâm lý.

Giá trị các kinh chỉ có thể khai mở khi nào các nhà nghiên cứu thấy rõ mối nguy hiểm, hiểm họa của dục vọng (ham muốn các thứ dục lạc trần thế), của tư duy đầy ắp ngã tưởng; chỉ khi nào họ tẩy sạch các

tâm cầu uế; chỉ khi nào họ nhiệt tình khát vọng "hiện tại lạc trú", "tịch tịnh trú" và trí tuệ nhìn rõ sự thật của thế giới vô sở hữu, vô hộ, vô chủ này.

Giá trị của giáo lý Phật giáo là giá trị thực hiện "Con đường", là giá trị loại trừ khổ đau trong hiện tại.

2. Qua 50 kinh đề cập ở trước, ta thấy rằng Bà-la-môn giáo và Lục Sư ngoại đạo đã từng phát triển mạnh gây một ảnh hưởng rất lớn ở miền Bắc Ấn. Nếu xem các ảnh hưởng ấy là những gì nền tảng của văn hoá Ấn đương thời thì sự xuất hiện của Thế Tôn, Phật Giáo, như là một nhân tố làm lung lay nền tảng ấy, mà có nhà nghiên cứu gọi là làm đảo ngược truyền thống của dân Ấn (muốn ám chỉ làm đảo ngược truyền thống phân biệt giai cấp). Thực tế, tiếng nói của Phật giáo

như là tiếng rống sư tử dưới chân Hi-mã làm bừng sáng dậy nền văn hóa của các tiểu quốc ở Bắc Ấn. Âm vang của tiếng rống trí tuệ cao vời ấy đã lan khắp thế giới cho đến nay, đang là niềm hy vọng của những giấc mơ tốt đẹp nhất của trái đất, và đang chờ đợi sự tham vãn của các nhà văn hóa lớn như các cuộc tham vãn của các Bà-la-môn thời danh đến với đức Phật.

3. Mười kinh liên hệ đến vua chúa, hoàng thân, - ngoài các mối liên hệ tốt đẹp giữa các vua, hoàng tộc và Tăng già trong các kinh khác, trong đó có một kinh thuật mối liên hệ giữa Thế Tôn Kassapa và vua Kiki trong quá khứ, nói lên sự liên hệ và hộ trì tốt đẹp của chính quyền dành cho Giáo hội của Thế Tôn. Đây là mối liên hệ có tính biểu mẫu và truyền thống tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc

truyền bá, phát triển Phật giáo.

4. Hai mươi kinh liên hệ các du sĩ ngoại đạo và các Bà-la-môn là một nội dung phong phú của tài liệu nghiên cứu sự khác biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo, triết thuyết phi Phật giáo, đồng thời nói lên nét giáo lý đặc thù của Phật giáo: con đường tự thực nghiệm thực tại như thật của mỗi cá nhân trong hiện tại: không có một sự thưởng phạt, hay một sự can thiệp nào từ bên ngoài; con đường chuyển đổi tâm lý từ dục đến vô dục; từ chấp thủ ngã đến vô thủ trước, từ cấu uế đến thanh tịnh, từ khổ đến lạc và giải thoát, trí tuệ giải thoát. Tất cả ở trong tầm nỗ lực và nắm bắt của con người.

5. Về các bước đi giải thoát dành cho cư sĩ và tu sĩ trong 20 kinh còn lại đã được xác định rõ ràng:

5.1. Tẩy sạch cấu uế tâm.

5.2. Từ bỏ dục lạc để đi vào lạc của "hiện tại lạc trú" của bốn Sắc định.

5.3- Từ đệ tứ Sắc định dẫn tâm vào Tam minh.

- Từ đệ tứ Sắc định đi vào Tứ vô lượng tâm để vào Tam minh.

- Từ đệ tứ Sắc định đi vào "Tịch tịnh trú" và "Diệt thọ tưởng định" để đắc liền Tam minh.

- Từ sơ thiền Sắc định cho đến tam thiền Vô sắc, hành Tứ vô lượng tâm để đoạn tận lậu hoặc.

- Từ sơ thiền Sắc định đến tam thiền Vô sắc, hành "Thiền quán" về ba hay bốn pháp ấn để cắt đứt các kiết sử.

- Có thể hành "như lý tác ý" từ bước đầu tẩy sạch tâm cấu uế để dần dần thành tựu

Thất giác chi, đoạn tận khổ.

Đó là công phu chuyển đổi ba nghiệp thân, khẩu, ý từ cấu sang tịnh, đại tịnh. Đó là lộ trình đoạn trừ các ngăn che tâm thức khỏi sự thật của vạn hữu, dành cho mỗi người thực hiện, mà không nói về, bàn về hay nghĩ về.

Tất cả trên đây là nội dung để mỗi cá nhân tự mình trầm tư và quyết định bước đi giải thoát...

-ooOoo-

Tìm hiểu Kinh Trung Bộ III

Kinh số 101-152

TỔNG LUẬN

Trung Bộ Kinh III **(Từ Kinh 101 đến Kinh 152)**

I. Tổng quát

Trung Bộ Kinh III gồm có 52 kinh, trong đó có 23 kinh Thế Tôn giảng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, ở Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthi); chín kinh giảng ở tịnh xá Trúc Lâm (Ràjagaha); bốn kinh giảng tại Lộc Mâu Giảng Đường (Sàvatthi); bốn kinh giảng tại các nơi dân chúng Thích Ca (Sakka); một kinh giảng ở Trùng Các Giảng Đường (Vesali); một kinh giảng tại Kusinara (địa phương Thế Tôn nhập Niết Bàn); số còn lại giảng tại các nơi khác nhau khác.

Năm mươi hai kinh được phân ra năm phần:

1. Phần một (từ kinh 101 đến kinh 110):

Phần Thị Trấn Các Sakka.

2. Phần hai (từ kinh 111 đến kinh 120):

Phần Bất Đoạn

3. Phần ba (từ kinh 121 đến kinh 130):

Phần Không Tánh

4. Phần bốn (từ kinh 131 đến kinh 142):

Phần Phân Tích

5. Phần năm (từ kinh 143 đến kinh 152):

Phần Lục Xứ

II. Đặc tính của năm phần trên

1. Phần một (từ kinh 101 đến kinh 110):

Nhiều kinh đối thoại với các Bà-la-môn ngoại đạo, chỉ rõ các tà kiến của ngoại đạo.

2. Phần hai: Phần Bất Đoạn

- Kinh 120: đặc biệt nói đến sự toại ý chọn cảnh giới thác sanh ...

- Kinh 111: đặc biệt Thế Tôn giới thiệu

về Thánh Giải thoát của tôn giả Sàriputta...

- Kinh 112: đặc biệt Thế Tôn dạy cách tìm hiểu sự thật về tuyên bố chứng đắc A-la-hán của một Tỷ Kheo...

- Kinh 113: đặc biệt nhấn mạnh giá trị giải thoát tâm và tuệ, mà không phải là giá trị xã hội, dòng họ xuất thân, tiếng tăm, địa vị (chân nhân và phi chân nhân)

- Kinh 114: Thế Tôn dạy các điểm nên và không nên hành trì...

- Kinh 115: Rất đặc biệt giới thiệu về sự vắng mặt sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn ở người hiền trí...

- Kinh 116: Tối đặc biệt: Thế Tôn đề cập đến 500 Bích Chi Phật (Paccekabuddha)...

- Kinh 117: Giới thiệu rất đặc biệt về Thập Chánh Đạo (hay Thánh Chánh Định...) với hai dòng:

* Thập thánh đạo hữu lậu ...

* Thập thánh đạo vô lậu ...

- Kinh 118: Tại đây "Nhập Tức Xuất Tức Niệm" (hay Niệm xứ) được giới thiệu rất chi tiết, đầy đủ và rất nền tảng của công phu thành tựu Đạo đế...

- Kinh 119: Giới thiệu rất đặc biệt, đặc biệt hơn nhiều kinh khác, về cảm nhận của hành giả về hỷ, lạc qua bốn sắc định ...

3. Phần ba: Phần Không Tánh

Phần này có nhiều giáo lý tuyệt đặc biệt:

- Kinh 121 và kinh 122: Giới thiệu an trú Không tánh (emptiness) như là Phạm trú, Thánh trú, Đại nhân trú và Phật trú, rất hết với tư tưởng Tánh Không của Phật Giáo Phát Triển...

- Kinh 123: Đặc biệt giới thiệu các pháp

hi hữu của Thế Tôn...

- Kinh 124, 125, 126: Liên hệ Phật Giáo và giáo lý ngoại đạo (đối chiếu)...

4. Phần bốn: Phần Phân Tích

Toàn 10 kinh nói lên đặc tính "Phân tích" (vibanga) của giáo lý Phật giáo nói chung, và của 10 kinh thuộc phần này nói riêng...

- Kinh 131, 132, 133, 134: giới thiệu pháp tu thiền quán rất ngắn gọn, rất đặc biệt như là bản kinh Nhật tụng cần thiết nhất của một tu sĩ Phật Giáo...

- Kinh 135, 136: đặc biệt giới thiệu giáo lý về Nghiệp (Kamma)...

- Kinh 137: Bản kinh này rất đặt biệt phân tích về hai dòng cảm thọ của người tu: một dòng thế gian, dòng kia là dòng xuất ly. Bản kinh cũng nói lên sự khác biệt giữa Lạc và Lạc Thọ...

- Kinh 138: Rất ngắn nhưng giới thiệu đủ một lộ trình đoạn tận khổ...
- Kinh 139: Đặc biệt giới thiệu thái độ và ý nghĩa "chỉ thuyết pháp mà không tán thán hay chỉ trích" của một Tỷ kheo...
- Kinh 140: Giới thiệu thái độ sống và nói pháp tuyệt vời giản dị của Thế Tôn...
- Kinh 141: Đây là một trong rất ít kinh mà nhà nghiên cứu Phật học thấy rằng: Sinh tiền Thế Tôn đã xác nhận tôn giả Xá-Lợi-Phất và Mục Kiền Liên có khả năng thay thế Thế Tôn để chuyển vận Bánh xe Pháp và hướng dẫn Tăng già...
- Kinh 142: Nói về pháp cúng dường, và công đức cúng dường cá thể và tập thể...

5. Phần năm: Phần Lục Xứ

Phần này rất đặc biệt và rất cần thiết cho công phu thiền quán hằng ngày, và công phu hộ trì các căn, rất trí tuệ và rất thiết

thực... Đây là nội dung hành trì dành cho các căn cơ trí tuệ...

III. Tổng luận

1. Với 20 kinh đầu của Trung Bộ Kinh I là đã đầy đủ cho một Tỷ kheo có nhận thức rõ về sự thật của cuộc đời, con người, hạnh phúc và khổ đau, nhận thức rõ về các hành động của thân, khẩu, ý dẫn đến hại mình, hại người, hại cả hai, hay lợi mình, lợi người, lợi cả hai, dẫn đến khổ đau hay hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

Riêng Trung Bộ Kinh III, cũng lập lại nội dung của 20 bản kinh đầu ấy, nhưng được Thế Tôn giảng dạy với ngôn ngữ khác biệt và bằng phương cách khác biệt. Điểm đặc biệt về giáo lý của Trung Bộ Kinh 3 nổi bật một số điểm tiêu biểu như được trình bày trong phần tiếp theo dưới

đây.

2. Điểm giáo lý nổi bật tiêu biểu trong Trung Bộ III:

2.1. Có một số kinh trình bày dưới dạng thức "tổng thuyết" và "biệt thuyết"; phân biệt thuyết do các tôn giả đại đệ tử của Thế Tôn triển khai. Đây có thể được xem là điểm bàn rộng mở đầu cho các bộ luận về sau.

2.2. Trung Bộ III có nhiều kinh nhấn mạnh đến an trú "Không tánh" như là Phạm trú, Thánh trú, Phật trú mà quá khứ, hiện tại và vị lai đều thế.

2.3. Phần Lục xứ, Thập Nhị xứ, Thập bát giới, Ngũ uẩn; Ngũ đại, Lục đại, 18 Thọ v.v... được nhiều kinh Trung Bộ III đề cập rất phong phú, đa dạng, minh bạch giúp cho người đọc thấy rõ sự phát triển

văn huệ của tự thân, tâm lắng, nghiệp tiêu (ít, nhiều) ngay tại thời xem kinh; và giúp người đọc thấy rõ ràng công phu giải thoát, mà nếu muốn, đang ở trong tầm với của mình.

2.4. Địa bàn tu tập, qua Trung Bộ III, tự hiện rõ nơi sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc và 18 thọ: giác tỉnh từ các xúc, các thọ là điểm khởi động của giải thoát mà mỗi người có thể cảm nhận ngay trong hiện tại.

2.5. Trung bộ III cũng đề cập rất rõ các nét cương yếu về giáo lý về Nghiệp (Kamma) như đã được đề cập điển hình ở kinh "phân biệt nhỏ" và "phân biệt lớn" về Nghiệp. Tại đây, hai kinh này, có thể là tiếng nói đại diện cho Trung Bộ Kinh (toàn tập) cắt nghĩa về sự sai biệt giữa những cá nhân trong loài người.

Cận tử nghiệp, mà yếu tố chánh kiến và chánh tín có mặt trước lúc mệnh chung quyết định cảnh giới thác sinh, thay đổi lộ trình chuyển kiếp, là một điểm giáo lý đặc biệt trí tuệ!

2.6. Định nghĩa về "Chánh tư duy" trong Trung Bộ III (vô dục, vô sân và vô hại tư duy) là một định nghĩa đặc biệt gợi ý cho các nhà nghiên cứu Phật học thấy rằng (có thể phát biểu như thế) "lý thuyết Bất Bạo Động" (ahimsa) của Thánh Gandhi (Ấn Độ) bắt nguồn, hay chịu ảnh hưởng rất lớn từ giáo lý Phật Giáo.

2.7. Thái độ "thuyết pháp" mà không tán thán, không chỉ trích trong kinh 139, Trung Bộ III, hiện rõ sắc thái giáo dục, văn hoá của Phật Giáo rất đặc thù.

2.8. Tại Trung Bộ III, các giáo lý ngoại đạo, lục sư ngoại đạo, được đề cập một

số nét giáo lý khá rõ giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu, đối chiếu tôn giáo học.

2.9. Qua Trung Bộ III, kinh cho thấy mối giao dịch, quan hệ giữa giáo hội của Thế Tôn và các giáo hội Bà-la-môn ngoại đạo: cả hai bên đều có chủ động trao đổi. Dù có nhiều nhà ngoại đạo đầy kiêu ngạo, đầy thù nghịch đến với Thế Tôn, nhưng Thế Tôn vẫn giữ nghiêm thái độ rất trí tuệ, hiểu biết, ôn hòa biểu hiện rõ châm ngôn của Phật Giáo là: "Chỉ có đời tranh chấp với Phật Giáo, mà không có sự việc Phật Giáo tranh chấp với đời".

2.10. Cũng có rất nhiều giáo chủ ngoại đạo, Bà-la-môn tiếng tăm lừng lẫy tán thán quy ngưỡng Thế Tôn: một số trở thành đệ tử tại gia của Ngài, một số xuất gia đắc Thánh Quả.

2.11. Nhiều vua chúa, hoàng thân, vương tử, đại thần,..., cũng đến Giáo chúng học đạo và đã được Thế Tôn làm sáng tỏ chủ trương của Thế Tôn là bình đẳng giai cấp: giá trị mỗi người là ở thái độ sống, hành động thiện hay ác, chánh hay tà, vị tha hay vị kỷ, mà không ở màu da, chủng tộc, dòng họ hay tiếng tăm ở đời...

2.12. Trung Bộ Kinh cũng soi sáng, rất tỏ, ý nghĩa "**Trung đạo tu tập**" của Phật Giáo là Bát Thánh Đạo tránh xa hai thái cực hưởng thụ dục lạc và khắc kỷ, khổ hạnh, ép xác; và ý nghĩa "**Trung đạo nhận thức**" là "*Duyên khởi*", tránh xa chấp thường chấp đoạn.

Tất cả các điểm ghi trên chỉ là một số điểm xuyết, bạn đọc cần tự mình đọc kỹ từng dòng kinh mới đón nhận được giải thoát, hỷ lạc cho tự thân.

-ooOoo-

Source: Người Cư Sĩ, France,
<http://cusi.free.fr>